

Hà Đông, ngày 19 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý II năm 2025

TRƯỜNG TIỂU HỌC KIẾN HƯNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại kho bạc.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý II năm 2025.(Đính kèm theo biểu 4).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng tài vụ, tập thể CBGVNV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như điều 2
- Phòng KT;

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Lê Thanh Hương

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ 2-2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-THKH ngày / /2025 của Trường TH Kiến Hưng)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí, các khoản thu khác (Nguồn thu sự nghiệp được để lại)	3.735.320.564	3.735.320.564		
2.1	Tiền học bồi dưỡng các môn văn hoá	0	0	0	
2.2	Tiền chăm sóc bán trú	965.850.000	965.850.000	0	
2.3	Tiền trang thiết bị bán trú	0	0	0	
2.4	Tiền học tiếng anh liên kết và hỗ trợ	84.537.000	84.537.000	0	
2.5	Tiền nước uống tinh khiết của học sinh	70.576.564	70.576.564	0	
2.6	Tiền ăn bán trú	2.508.832.000	2.508.832.000	0	
2.7	Tiền CLB AERoBic	42.090.000	42.090.000	0	
2.8	Tiền Tiếng Anh - Toán	63.435.000	63.435.000	0	
2.9	Cờ vua	50.604.000	50.604.000	0	
2.10	stem	75.168.000	75.168.000	0	
2.11	Mỹ thuật sáng tạo	33.804.000	33.804.000	0	
2.10	Kỹ năng sống	126.990.000	126.990.000	0	
2.11	Dịch vụ trông giữ ngoài giờ	463.300.000	463.300.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0		
1	Chi sự nghiệp (hoạt động chuyên môn, chi cho GV)		0		
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	từ nguồn thu phí được để lại	0	0		
	Số thuế đã nộp vào nsnn				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.336.556.957	3.336.556.957	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.336.556.957	3.336.556.957	0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.336.556.957	3.336.556.957	0	
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	3.336.556.957	3.336.556.957	0	

NHÂN

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực
	Chi lương và các khoản có tính chất lương	2.455.266.550	2.455.266.550	0	
6000	Tiền lương	1.318.961.980	1.318.961.980	0	
6001	Lương theo ngạch bậc	1.318.961.980	1.318.961.980	0	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	
6050	Tiền công	17.406.400	17.406.400	0	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên	17.406.400	17.406.400	0	
6099	tiền công khác	0	0		
6100	Phụ cấp lương	691.645.016	691.645.016	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	19.369.995	19.369.995	0	
6105	PC làm đêm ,làm thêm giờ	0	0	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	447.993.387	447.993.387	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề theo công việc	3.278.000	3.278.000	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	221.003.634	221.003.634	0	
6149		0	0	0	
6200	Tiền thưởng	63.648.000	63.648.000	0	
6201	Thưởng thường xuyên	63.648.000	63.648.000	0	
6200	phúc lợi tập thể	0	0		
6254	Tiền y tế trong các cơ quan đơn vị	0	0		
6300	Các khoản đóng góp	363.605.154	363.605.154	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	282.758.349	282.758.349	0	
6302	Bảo hiểm y tế	48.449.337	48.449.337	0	
6303	Kinh phí công đoàn	16.239.949	16.239.949	0	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16.157.519	16.157.519	0	
	Chi cho bộ máy hoạt động của nhà trường	881.290.407	881.290.407	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	137.569.127	137.569.127	0	
6501	Tiền điện	100.252.857	100.252.857	0	
6502	Tiền nước	31.189.725	31.189.725	0	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	6.126.545	6.126.545	0	
6605	thue bao truyền hình, internet	0	0	0	
6550	Vật tư văn phòng	34.344.700	34.344.700	0	
6551	Văn phòng phẩm	14.850.700	14.850.700	0	
6599	Vật tư văn phòng khác	19.494.000	19.494.000	0	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, internet	0	0		
6608	Cước phí điện thoại	0	0	0	
6618	Khoản điện thoại	0	0	0	

TRƯỞNG
TIÊU
KIẾN

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực
6700	Công tác phí	0	0	0	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		0	0	
6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0	
6703	Tiền thuê phòng ngủ		0	0	
6704	Khoản Công tác phí	0	0	0	
6750	Chi phí thuê mướn	231.600.000	231.600.000	0	
6754	Thuê TB các loại	19.400.000	19.400.000		
6756	Thuê Chuyên gia, giảng viên trong nước	0	0		
6757	Thuê lao động trong nước	187.000.000	187.000.000	0	
6799	Chi thuê mướn khác	25.200.000	25.200.000		
6900	SC thường xuyên TSCĐ	282.225.100	282.225.100	0	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.001.000	49.001.000	0	
6913	TS và TB VP	80.831.600	80.831.600		
6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.420.000	0	0	
6949	Các TS và CT hạ tầng khác	141.772.500	141.772.500	0	
6955	TS và TB VP	8.200.000	8.200.000		
6999	TS và TB khác	0	0	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	187.754.480	187.754.480	0	
7001	Mua vật tư hàng hoá	176.265.080	176.265.080		
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0	
7049	Chi khác	11.489.400	11.489.400	0	
7750	Chi khác	7.797.000	7.797.000		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.797.000	7.797.000	0	
7049	Chi khác	0	0	0	
7750	Chi khác	0	0	0	
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai	0	0	0	
7756	Chi các khoản phí lệ phí	0	0	0	
7799	Chi các khoản khác	0	0	0	
7900	Chi cho các sự kiện lớn	0	0		
7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	0	0		
7750	Chi khác	0	0	0	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		0	0	
7049	Chi khác	0	0	0	
				0	
3.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (12)	1.103.681.435	1.103.681.435	0	
6000	Tiền lương	752.388.598	752.388.598	0	
6001	Lương theo ngạch bậc	752.388.598	752.388.598	0	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		0	0	
6050	Tiền công	0	0	0	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên	0	0	0	
6100	Phụ cấp lương	394.597.181	394.597.181	0	

NG
OC
LUN

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực
6101	Phụ cấp chức vụ	11.050.005	11.050.005	0	
6105		0		0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	255.566.691	255.566.691	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề theo công việc	1.870.000	1.870.000	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	126.110.485	26.550.281	0	
6300	Các khoản đóng góp	199.412.156	199.412.156	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	155.066.912	155.066.912	0	
6302	Bảo hiểm y tế	26.653.901	26.653.901	0	
6303	Kinh phí công đoàn	8.806.703	8.806.703	0	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8884640	8.884.640	0	
6404	Thu nhập tăng thêm	242.716.500	242.716.500		

Ngày tháng 06 năm 2025

Kế toán



Hoàng Thị Kim Dung

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thanh Hương